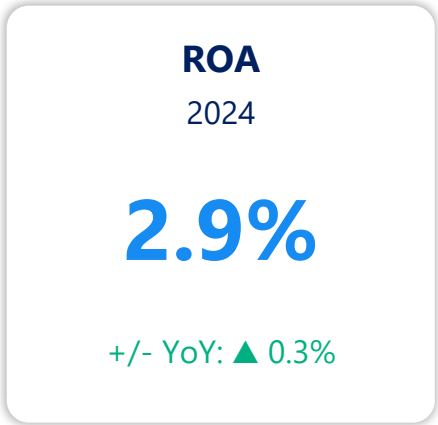
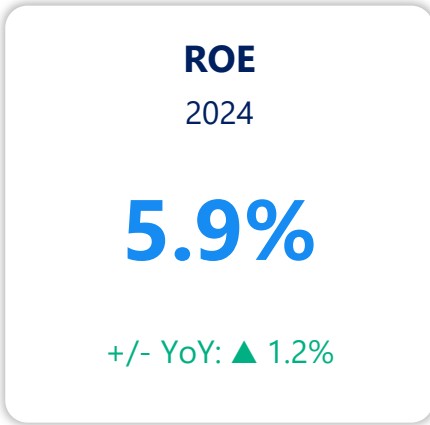
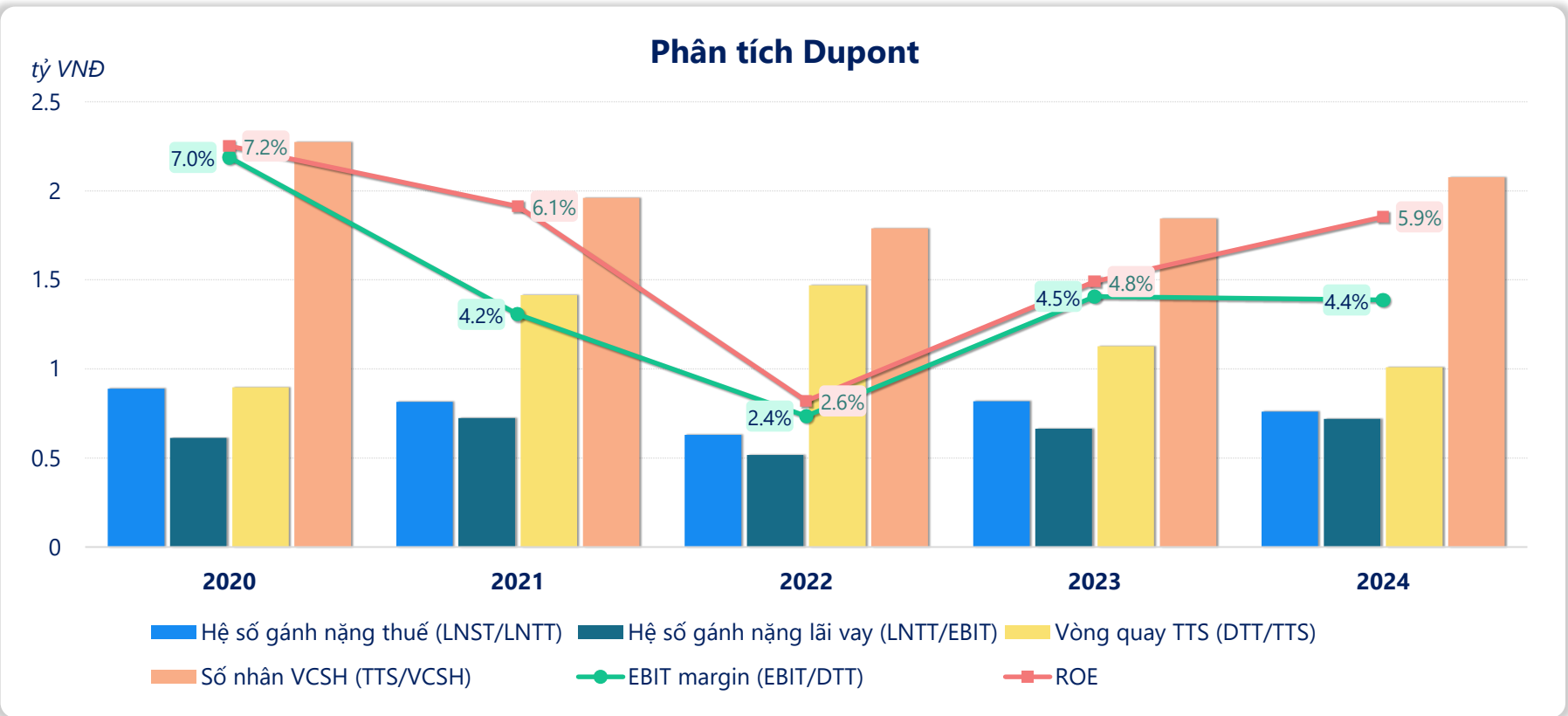
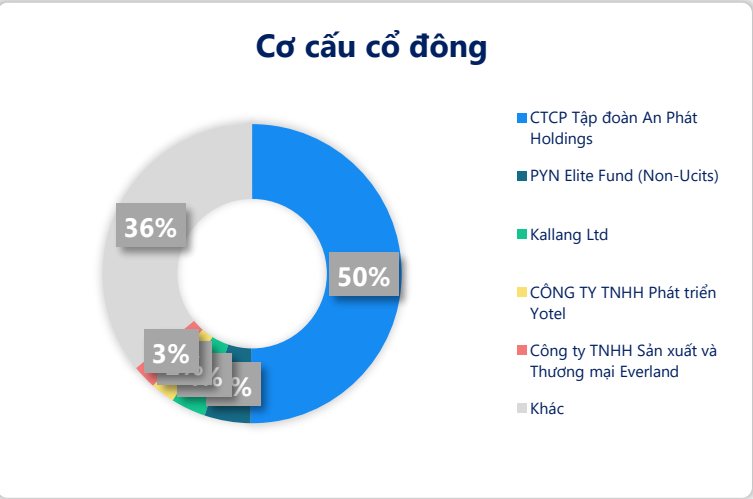


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

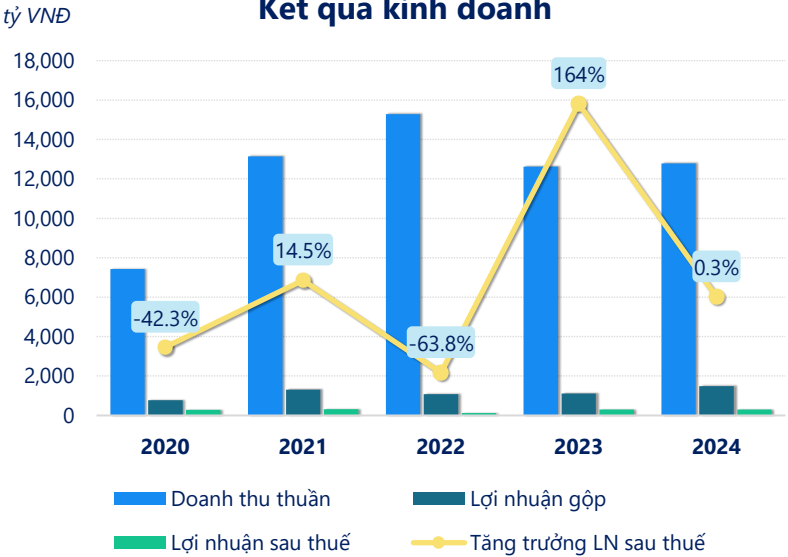
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,720
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,160 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,333
Số lượng CPLH (CP)		382,274,496
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,675,530
Sở hữu nước ngoài		2.2%
Beta		1.35
EPS		947
P/E		9.2

	YTD	1T	3T	6T
AAA		-0.2%	-7.2%	-25.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

Kết quả kinh doanh

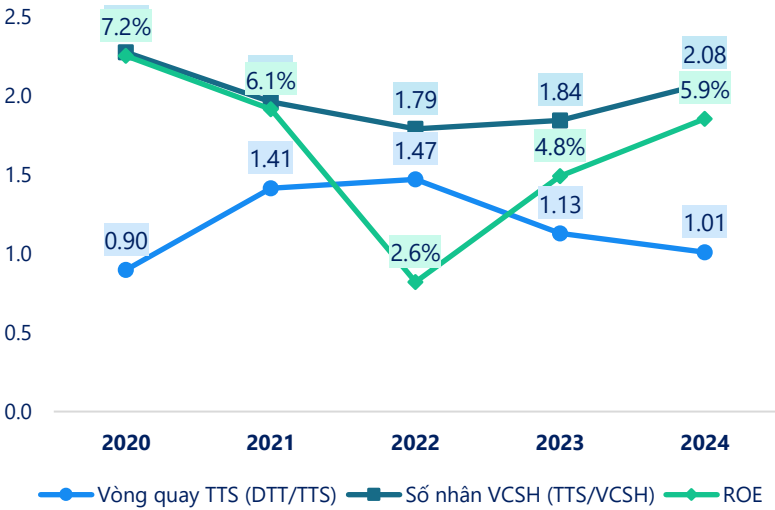


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

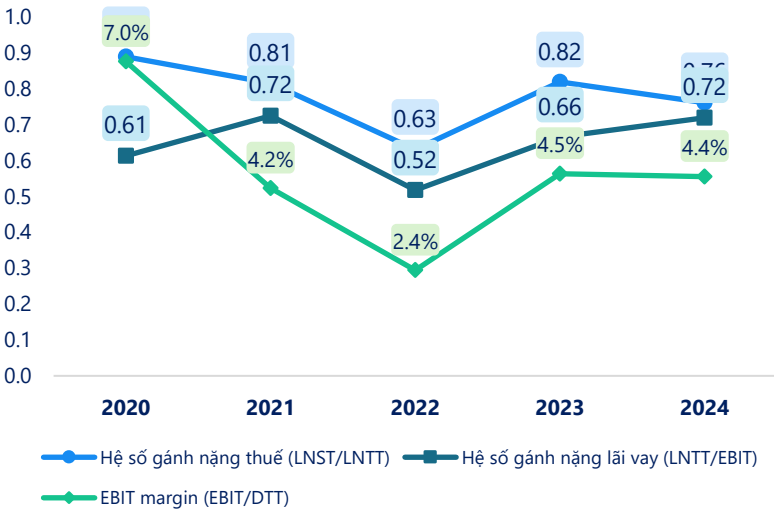
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AAA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **12,782** tỷ đồng **tăng 1.27%**, lợi nhuận sau thuế đạt 310.1 tỷ đồng **tăng 0.30%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.93%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

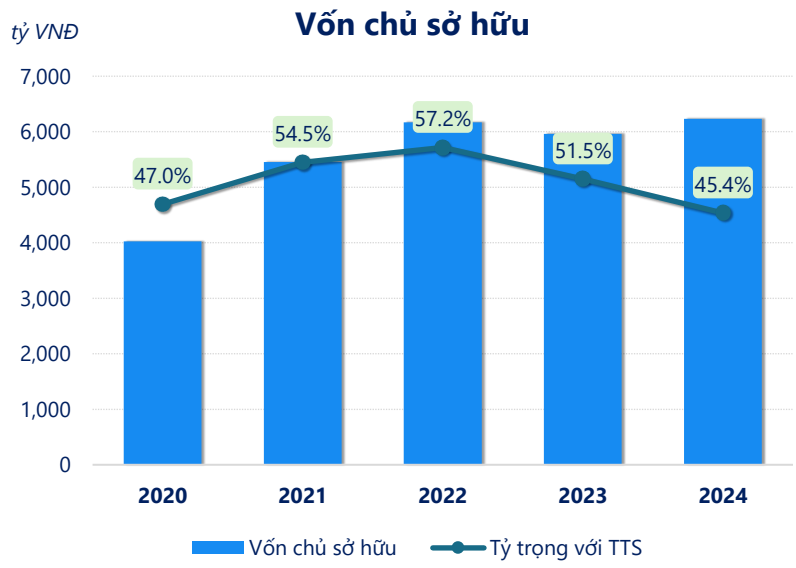
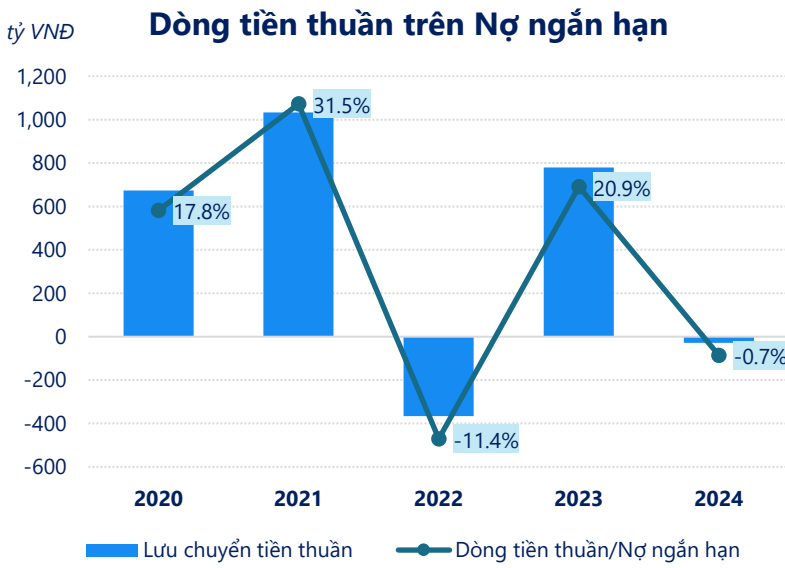
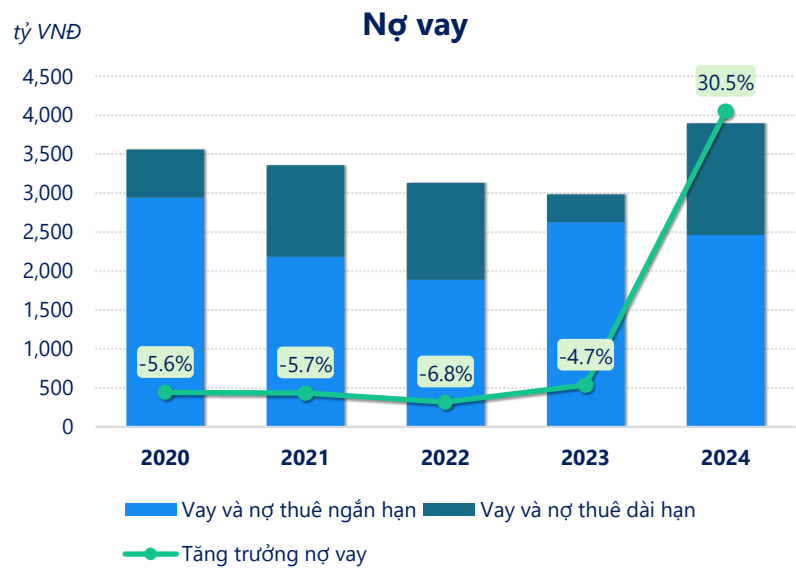
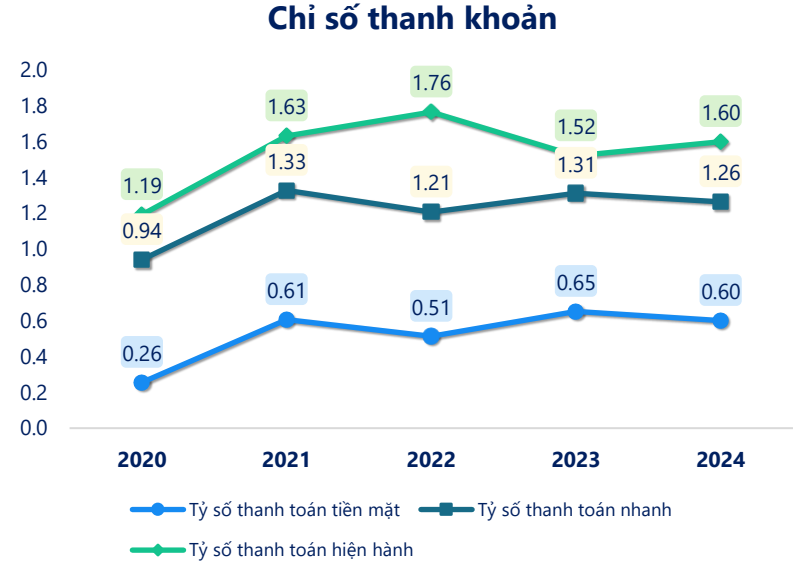
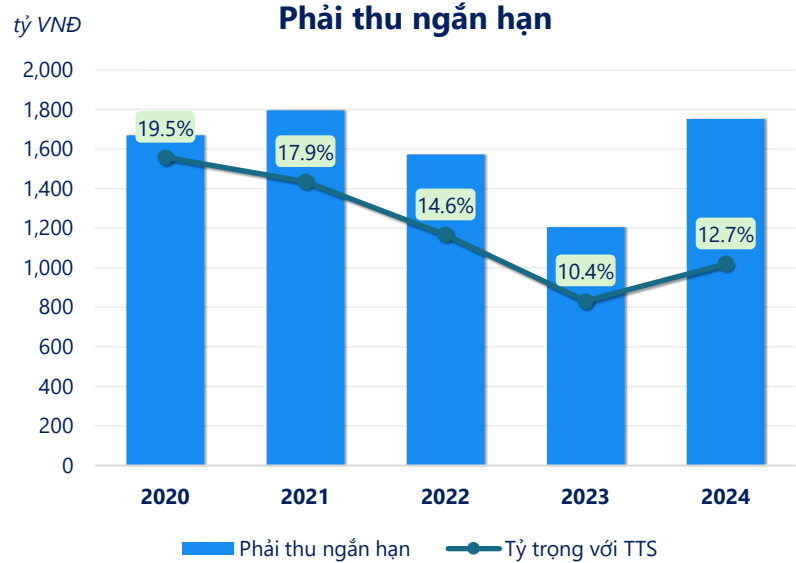
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,748	11,583	18.7%
Tài sản ngắn hạn	6,442	5,682	13.4%
Tiền và tương đương tiền	2,420	2,435	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,080	-33.4%
Phải thu ngắn hạn	1,751	1,205	45.3%
Hàng tồn kho	1,352	782	73.0%
Tài sản ngắn hạn khác	200	180	10.9%
Tài sản dài hạn	7,306	5,902	23.8%
Phải thu dài hạn	446	82.3	441%
Tài sản cố định	3,037	2,013	50.9%
Bất động sản đầu tư	1,304	1,318	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	297	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	1,328	-80.8%
Tài sản dài hạn khác	916	816	12.3%
Lợi thế thương mại	156	47.8	227%
Nợ phải trả	7,513	5,620	33.7%
Nợ ngắn hạn	4,027	3,737	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	2,625	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	517	64.8%
Nợ dài hạn	3,486	1,883	85.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,431	359	299%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	5,964	4.5%
Vốn chủ sở hữu	6,235	5,964	4.5%
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,429	13,143	15,290	12,622	12,782
Giá vốn hàng bán	6,652	11,842	14,204	11,513	11,293
Lợi nhuận gộp	777	1,301	1,086	1,109	1,489
Doanh thu HĐTC	169	214	214	243	271
Chi phí TC	229	200	257	239	209
Chi phí lãi vay	201	152	174	190	160
LN trong công ty LKLD	16.7	22.9	57.7	52.9	56.7
Chi phí bán hàng	256	739	666	511	722
Chi phí QLDN	167	195	248	285	475
LN thuần từ HĐKD	311	405	187	369	411
Lợi nhuận khác	7.83	-7.23	-1.23	9.21	-2.93
LN trước thuế	319	398	186	378	408
Lợi nhuận sau thuế	283	324	117	309	310
LNST của CĐ cty mẹ	262	290	153	289	362

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	444	97.1	2,615	694
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.7	-150	-1,094	-1,599	-983
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.6	739	631	-236	260
Tiền đầu kỳ	292	964	1,988	1,643	2,435
Lưu chuyển tiền thuần	673	1,032	-366	780	-28.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.79	-8.02	20.5	12.1	13.0
Tiền cuối kỳ	964	1,988	1,643	2,435	2,420